

Số: 8.5../TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 20. tháng 4 năm 2018

## TỜ TRÌNH

### Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận và thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2014 và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017; Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Huỷ bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của UBND huyện Điện Biên, kèm theo Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Điện Biên; Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định như sau:

## **I- Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 gồm:**

1. Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Điện Biên về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Điện Biên;
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên;
3. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Điện Biên, tỷ lệ 1/25.000;

*(Kèm theo Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Điện Biên)*

## **II- Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

### **1. Cơ sở pháp lý của phương án Kế hoạch sử dụng đất**

- Hồ sơ trình xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

### **2. Về phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

- Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 của huyện cơ bản phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện trong năm 2018.

- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 của huyện đã được lập theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó gồm danh mục dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017 và danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2018 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp tuyên truyền, giải pháp nguồn lực, vốn đầu tư, giải pháp bảo vệ cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường, giải pháp chính sách quản lý các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Việc tiếp thu ý kiến thẩm định, ý kiến của các Sở, ngành và giải trình của UBND huyện Điện Biên**

a) Trên cơ sở ý kiến thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Điện Biên của các Sở, ngành (thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh) gồm: Sở Tài chính (Văn bản số 63/STC-QLCS ngày 15/1/2017); Sở Giao thông vận tải (Văn

bản số 84/SGTVT-KHTC ngày 12/1/2018); Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên ngày 30 tháng 01 năm 2018.

b) Tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành và kết luận của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp thẩm định ngày 30 tháng 01 năm 2018, ý kiến thẩm định tại Thông báo số 92/TB-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên đã rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện, đồng thời có Báo cáo giải trình việc chỉnh sửa tại Báo cáo số 433a/UBND-TNMT ngày 30 tháng 3 năm 2018.

#### **4. Về chỉ tiêu sử dụng đất**

Chỉ tiêu đất trồng lúa với diện tích 0,1 ha đất chuyển mục đích sang thực hiện công trình dự án xây dựng Dự án Chợ xã Thanh Yên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận việc thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa với diện tích 0,04ha, đề nghị UBND huyện tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh chấp thuận thông qua diện tích 0,06ha trước khi xác định thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018;

Đối với các công trình dự án theo Phụ biểu 01, nhu cầu sử dụng đất của các Công trình, dự án chưa bố trí được nguồn vốn triển khai thực hiện trong năm 2018, chưa được UBND tỉnh chấp thuận và HĐND tỉnh chấp thuận, đề nghị UBND huyện rà soát nguồn vốn, khả năng đầu tư, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh chấp thuận và thực hiện trong năm 2018; Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Thanh Chấn chưa được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư, đề nghị UBND huyện không xác định trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây hàng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Điện Biên chỉ thực hiện đối với diện tích đất vườn ao, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3366/UBND-KTN ngày 28 tháng 10 năm 2016 về việc triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Các xã vùng lòng chảo huyện Điện Biên đã được đo đạc lập bản đồ địa chính địa chính từ năm 1995, do đó hiện trạng sử dụng đất đã có thay đổi biến động, đề nghị UBND huyện Điện Biên rà soát, kiểm tra thực địa trước khi chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự phù hợp với quy hoạch, quy định của pháp luật đất đai về việc chuyển mục đích.

Không thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với khu vực đã được quy hoạch cụ thể như quy hoạch cảng hàng không Điện Biên (các hộ gia đình tại khu 2b, Tờ bản đồ 313-c...) và các khu vực có diện tích chuyển sang đất ở lớn, cao hơn hạn mức tại Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 và Văn bản số 3366/UBND-KTN ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh, hình thành đường, phân lô để mua bán, chuyển nhượng đề nghị UBND cấp huyện chỉ đạo

thực hiện lập quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư đảm bảo đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch chi tiết.

### **III- Kiến nghị**

Từ kết quả thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên với những nội dung sau:

#### **1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên với các chỉ tiêu chủ yếu sau:**

- a) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- b) Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.


*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

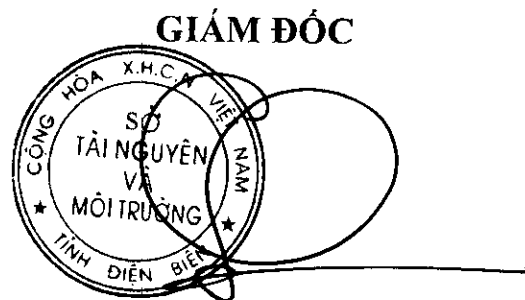
#### **2. Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên có trách nhiệm:**

- a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên ./.

#### **Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UBND huyện Điện Biên;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT. 



**Bùi Châu Tuấn**

**Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Hẹ Muông	Xã Hua Thanh	Xã Mường Lói	Xã Mường Phăng	Xã Mường Pôn	Xã Mường Nhà	Xã Nà Tấu	Xã Nà Nhạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>163.972,85</b>	<b>7.354,87</b>	<b>7.345,85</b>	<b>15.952,32</b>	<b>3.474,44</b>	<b>12.884,47</b>	<b>15.882,87</b>	<b>7.463,83</b>	<b>7.599,60</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>145.254,32</b>	<b>6.931,09</b>	<b>3.009,56</b>	<b>15.323,09</b>	<b>3.256,60</b>	<b>12.679,80</b>	<b>15.721,98</b>	<b>7.216,99</b>	<b>7.400,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.519,77	699,10	215,08	3.699,35	659,41	562,58	529,28	482,50	1.485,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.253,66</i>	<i>393,00</i>	<i>144,76</i>	<i>75,65</i>	<i>639,54</i>	<i>361,09</i>	<i>120,19</i>	<i>415,99</i>	<i>150,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.210,93	3.482,53	752,30	7.983,01	1.231,39	7.126,98	2.755,37	2.174,84	3.017,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.212,85	36,01	240,83		61,43	660,95	82,68	65,83	47,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.372,97	1.017,17	943,33	3.080,06		3.087,07	10.635,74	3.273,64	2.484,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.228,57				935,88				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.956,13	1.687,08	839,84	559,07	229,21	1.220,29	1.701,94	1.198,87	305,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	733,20	9,20	18,18	1,60	139,29	21,93	16,98	21,31	60,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,89								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.075,07</b>	<b>194,08</b>	<b>122,61</b>	<b>154,19</b>	<b>217,84</b>	<b>198,05</b>	<b>160,89</b>	<b>246,84</b>	<b>195,66</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	783,16	50,50	0,91	3,40		11,31	3,99	2,89	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	269,96							114,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,11								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,91								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,98	2,00	0,41					0,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104,88								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.519,77	28,90	49,97	47,89	54,25	34,01	64,40	41,51	106,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,37								
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	105,39		0,02		86,46	0,06			0,74
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,68	28,74	34,36	16,62	40,16	22,72	49,30	43,81	26,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,78	1,86	0,66	3,53	0,21	0,90	0,43	0,33	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	272,19	1,38	4,63	8,15	22,54	32,65	3,82	16,26	9,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	187,64						1,72		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40		0,17		0,23	0,62			
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,45								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,08	56,09	30,89	74,60	1,99	95,78	27,22	27,80	51,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	750,88	24,61			12,00		10,01		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59		0,59						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.643,46</b>	<b>229,70</b>	<b>4.213,68</b>	<b>475,04</b>		<b>6,62</b>			<b>3,83</b>

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Na Tông	Xã Na U'	Xã Noong Luông	Xã Noong Hệt	Xã Núa Ngam	Xã Pa Thom	Xã Pá Khoang	Xã Phu Luông	Xã Pom Lót
				(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>163.972,85</b>	<b>14.260,19</b>	<b>11.380,09</b>	<b>2.122,47</b>	<b>1.302,08</b>	<b>4.864,91</b>	<b>8.908,88</b>	<b>5.714,67</b>	<b>14.466,71</b>	<b>4.231,22</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>145.254,32</b>	<b>9.598,62</b>	<b>9.758,09</b>	<b>1.835,01</b>	<b>1.195,84</b>	<b>3.982,37</b>	<b>8.597,64</b>	<b>4.621,31</b>	<b>14.092,91</b>	<b>4.073,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.519,77	372,98	609,39	336,77	415,22	260,49	545,10	409,94	3.706,03	286,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.253,66</i>	<i>242,49</i>	<i>8,41</i>	<i>318,78</i>	<i>402,92</i>	<i>86,06</i>	<i>58,53</i>	<i>325,59</i>	<i>230,37</i>	<i>239,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.210,93	2.975,88	5.297,85	224,33	581,52	2.190,91	2.111,98	487,17	7.137,88	213,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.212,85	45,72	21,88	92,43	49,98	8,52		50,00		90,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.372,97	5.405,85	3.818,94			229,74	5.263,75		2.191,00	2.481,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.228,57							2.292,69		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.956,13	788,63		1.121,09	133,86	1.290,36	673,06	1.269,12	1.053,67	992,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	733,20	9,56	10,03	60,39	15,27	2,35	3,75	112,39	4,33	8,58
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,89									
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.075,07</b>	<b>146,42</b>	<b>315,60</b>	<b>287,45</b>	<b>106,24</b>	<b>177,52</b>	<b>309,57</b>	<b>1.093,36</b>	<b>130,99</b>	<b>157,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	QOP	783,16		2,61	2,21			3,70	418,41	7,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	269,96				0,03			4,74		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,11									
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,91			1,95		0,07				31,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,98				0,32	8,18				0,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104,88			1,80		16,29				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.519,77	44,11	112,82	33,02	21,81	47,68	181,60	65,63	67,47	48,58
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,37						49,37			
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	105,39				6,41					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86									1,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,68	33,27	11,00	194,55	61,56	40,54	11,33	34,86	19,83	44,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,78	1,25	0,62	0,28	1,53	1,00	0,34	3,77	0,14	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	272,19	16,27	3,07	10,89	7,71	9,87	4,63	10,60	10,91	3,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	187,64		176,48		1,19			1,18		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40	0,15	0,02	0,57						0,44
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,45									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,08	25,61	8,98	25,32	5,67	53,89	58,60	6,18	25,20	26,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	750,88	25,77		16,86				547,99		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59									
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.643,46</b>	<b>4.515,15</b>	<b>1.306,40</b>	<b>0,01</b>		<b>705,02</b>	<b>1,67</b>		<b>242,81</b>	

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Sam Mứn	Xã Thanh Chấn	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Hưng	Xã Thanh Luông	Xã Thanh Xương	Xã Thanh Yên
				(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>163.972,85</b>	<b>2.445,88</b>	<b>2.220,88</b>	<b>2.635,24</b>	<b>1.987,07</b>	<b>1.999,44</b>	<b>3.598,21</b>	<b>1.899,59</b>	<b>1.977,07</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>145.254,32</b>	<b>2.090,47</b>	<b>2.118,88</b>	<b>1.771,76</b>	<b>1.668,74</b>	<b>1.730,90</b>	<b>3.221,93</b>	<b>1.653,15</b>	<b>1.704,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.519,77	335,88	307,53	264,14	406,47	302,36	585,42	379,74	663,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.253,66</i>	<i>292,04</i>	<i>307,26</i>	<i>263,33</i>	<i>338,18</i>	<i>302,36</i>	<i>545,22</i>	<i>348,13</i>	<i>644,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.210,93	1.071,90	129,62	145,59	751,31	222,42	153,03	731,02	261,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.212,85	86,27	28,09	152,89	72,51	46,85	134,95	121,07	15,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.372,97	43,65	910,55	159,98		1.003,56	1.264,06	79,24	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.228,57								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.956,13	512,12	689,24	1.023,37	416,90	143,92	1.066,68	321,72	717,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	733,20	40,65	53,85	25,80	21,55	11,79	17,79	20,36	26,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,89								19,89
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.075,07</b>	<b>355,41</b>	<b>102,00</b>	<b>258,17</b>	<b>216,31</b>	<b>191,82</b>	<b>216,80</b>	<b>246,44</b>	<b>272,89</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	783,16	98,77		131,21		0,94	43,69	1,15	
2.2	Đất an ninh	CAN	269,96	129,61		8,68		6,52	4,74	1,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,11								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,91	0,16			2,72	0,05	4,72	0,17	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,98	0,16	0,30	4,51		4,62		1,44	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104,88				86,79				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.519,77	22,34	33,76	39,04	52,65	28,22	48,09	68,54	177,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,37								
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	105,39			9,27	0,02	0,05		0,44	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86							3,36	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,68	39,63	39,27	43,76	54,05	59,25	44,16	92,49	68,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,78	1,48	0,19	0,35	0,17	2,46	0,42	21,98	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTĐ	272,19	3,76	6,13	16,43	10,99	13,91	13,70	22,96	8,72
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	187,64				0,74			4,98	1,35
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40						0,35	0,69	0,16
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,45							0,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,08	34,34	22,35	4,92	5,61	39,13	27,69	13,09	9,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	750,88	25,16			2,57	36,68	29,24	13,20	6,79
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.643,46</b>			<b>605,31</b>	<b>102,02</b>	<b>76,72</b>	<b>159,48</b>		















Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Hủy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên tại Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 4 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Điện Biên với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTH, KTN.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**